

Số: 45/KH-THCS

Phú Bình, ngày 02 tháng 6 năm 2025

KẾ HOẠCH

Thực hiện quy định công khai theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo
Thời điểm đầu năm học 2025 – 2026

Thực hiện quy định công khai theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định thực hiện công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Căn cứ điều kiện thực tế của đơn vị, trường THCS Phú Bình xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện quy chế công khai như sau:

I. Mục đích, yêu cầu

- Thông qua các hoạt động thực hiện quy định công khai trong trường học nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy quyền làm chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục. Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính để người học, các thành viên của nhà trường và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật.

- Tự điều chỉnh kịp thời các sai phạm, hay thiếu sót trong quản lý điều hành của ban giám hiệu, các tổ chức đoàn thể, giáo viên trong nhà trường.

- Tăng cường trách nhiệm giải trình của nhà trường.

II. Nội dung

1. Công khai thông tin chung về nhà trường

1.1 Tên trường.

1.2. Địa chỉ trụ sở, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử.

1.3. Loại hình, cơ quan quản lý trực tiếp

1.4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường.

1.5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển.

1.6. Thông tin người đại diện pháp luật, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

1.7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập trường;



b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường; sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường;

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường.

1.8. Các văn bản khác của nhà trường: Chiến lược phát triển của nhà trường; quy chế dân chủ ở cơ sở của nhà trường; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của nhà trường và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

2. Thu, chi tài chính

2.1. Tình hình tài chính của nhà trường trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác);

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

2.2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của nhà trường trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

2.3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

2.4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).

2.5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

3. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông

3.1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

3.2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong nhà trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được nhà trường lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của nhà trường; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của nhà trường qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

4. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục

4.1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a) Kế hoạch tuyển sinh của nhà trường, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

b) Kế hoạch giáo dục của nhà trường;

c) Quy chế phối hợp giữa nhà trường với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh;

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường;

4.2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường;

ÔNG
HỌC C
J BÌN
★

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các nhà trường nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

III. Biện pháp thực hiện và phân công nhiệm vụ

1. Hình thức công khai và thời điểm công khai

1.1. Cách thức công khai

1.1.1. Công khai trên cổng thông tin điện tử của nhà trường:

a) Các nội dung công khai đối với các hoạt động giáo dục do nhà trường thực hiện tính đến tháng 6 hằng năm;

b) Báo cáo thường niên để công khai cho các bên liên quan tổng quan về kết quả hoạt động của nhà trường tính đến ngày 31 tháng 12 hằng năm theo định dạng file PDF với các nội dung tối thiểu theo quy định tại các phụ lục I Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định thực hiện trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

c) Việc bố trí nội dung công khai phải bảo đảm thuận lợi cho việc truy cập, tiếp cận thông tin.

1.1.2. Phổ biến hoặc phát tài liệu về nội dung công khai vào đầu khóa học, năm học mới:

Nhà trường thực hiện phổ biến các nội dung công khai tại cuộc họp cha mẹ học sinh hoặc phát tài liệu về nội dung công khai cho cha mẹ học sinh vào tháng đầu tiên của năm học mới;

1.2. Thời gian công khai

a) Công bố công khai các nội dung theo quy định trước ngày 30 tháng 6 hằng năm. Trường hợp nội dung công khai có thay đổi hoặc đến ngày 30 tháng 6 hằng năm chưa có thông tin do nguyên nhân khách quan hoặc do quy định khác của pháp luật thì phải được cập nhật, bổ sung chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày thay đổi thông tin hoặc từ ngày có thông tin chính thức;

b) Công bố báo cáo thường niên của năm trước liền kề theo quy định trước ngày 30 tháng 6 hàng năm. Đối với số liệu liên quan đến báo cáo tài chính năm trước thì cập nhật tính đến hết thời gian quyết toán của cơ quan có thẩm quyền.

2. Tổ chức thực hiện

- Thông qua Hội nghị viên chức và người lao động đầu năm

+ GV đăng ký chất lượng môn dạy, chất lượng lớp chủ nhiệm.

+ Tổ Chuyên môn đăng ký chất lượng hoạt động của tổ và số lượng học sinh đạt giải trong các hội thi, kế hoạch bồi dưỡng giáo viên, phương pháp nâng cao chất lượng giáo dục của tổ.

+ Công đoàn, Liên đội phát động thi đua tạo không khí tích cực học tập, rèn luyện trong đội ngũ giáo viên và học sinh.

- Tổng hợp kết quả học tập và hạnh kiểm của học sinh vào cuối học kỳ và cuối năm có so sánh đánh giá phân tích kết quả so với những năm trước để thực hiện công khai.

- Thực hiện đánh giá phân loại giáo viên hàng năm để thực hiện công khai chất lượng đội ngũ.

Phân công cụ thể như sau:

- Hiệu trưởng chịu trách nhiệm thực hiện quản lý và công khai đội ngũ, cán bộ quản lý, tài chính, tài sản, thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục của đơn vị.

- Phó Hiệu trưởng phụ trách chuyên môn: Chịu trách nhiệm thực hiện quản lý và công khai chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế, của đơn vị. Cùng với hiệu trưởng thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục của đơn vị.

- Chủ tịch Công đoàn: Thực hiện công tác thi đua khen thưởng, động viên, giám sát, đôn đốc các hoạt động công khai của đơn vị. Phối hợp cùng với Hiệu trưởng thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục của đơn vị.

- Giáo viên bộ môn: Thực hiện thống kê kết quả giảng dạy và giáo dục của cá nhân, kết quả tự bồi dưỡng nâng cao trình độ, tự đánh giá phân loại giáo viên hàng năm để thực hiện công khai theo quy định.

- Bộ phận tài vụ: Quyết toán thu – chi theo quy định, lưu giữ chứng từ tài chính khoa học để phục vụ cho công tác kiểm tra giám sát khi được yêu cầu.

Trên đây là thực hiện quy định công khai theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo năm học 2025 – 2026 của trường THCS Phú Bình./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo nhà trường;
- Dán bảng tin nhà trường;
- Lưu: VT.

(email, I-office, website, 2b)



HIỆU TRƯỞNG

Bùi Đức Hương

Biểu mẫu 10

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ
Giáo dục và Đào tạo)

UBND HUYỆN TÂN PHÚ
TRƯỜNG THCS PHÚ BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông, năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo rèn luyện	833	213	242	196	182
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	672 (80.7)	161 (75.6)	195 (80.6)	163 (83.2)	153 (84.1)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	151 (18.1)	50 (23.5)	46 (19.0)	29 (14.8)	26 (14.3)
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	10 (1.2)	02 (0.9)	01 (0.4)	04 (2.0)	03 (1.6)
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học tập	833	213	242	196	182
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	169 (26.0)	45 (21.1)	60 (24.8)	36 (18.4)	28 (15.4)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	343 (41.2)	81 (38.0)	104 (42.9)	84 (42.9)	74 (40.7)
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	274 (30.3)	60 (28.2)	76 (31.4)	60 (30.6)	78 (42.9)
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	45 (5.4)	27 (12.7)	2 (0.8)	16 (8.2)	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	833	213	242	196	182
1	Lên lớp thẳng (tỷ lệ so với tổng số)	786 (94.4)	186 (87.3)	240 (99.2)	180 (91.8)	180 (98.9)
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	37 (4.4)	12 (5.6)	15 (6.2)	06 (3.1)	04 (2.2)
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	75 (41.4)	33 (15.5)	45 (18.6)	30 (15.3)	24 (13.2)
2	Kiểm tra lại (tỷ lệ so với tổng số)	47 (2.9)	27 (5.7)	02 (3.0)	16 (2.2)	02 (1.1)
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Chuyển trường đến/đi.					

	Chuyển đến	03	00	01	00	02
	Chuyển đi	06	00	03	03	00
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	08	01	04	01	02
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi (các cuộc thi, hội thi)					
1	Cấp Huyện	36	02	12	07	15
2	Cấp Tỉnh/Thành phố	02	0	02	0	0
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	01	0	01	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	182	0	0	0	182
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	182	0	0	0	182
VII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	420/413	103/110	126/116	99/97	92/90
XIII	Số học sinh dân tộc thiểu số	127	35	41	28	23

Tân Phú, ngày 02 tháng 6 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Bùi Đức Hương

Biểu mẫu 11

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

UBND HUYỆN TÂN PHÚ
TRƯỜNG THCS PHÚ BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông
Năm học 2025-2026**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân Số m ² /học sinh
I	Số phòng học	19	-
II	Loại phòng học	19	-
1	Phòng học kiên cố	19	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn (Tin)	2	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học	1 lớp/phòng	-
8	Bình quân học sinh/lớp	40 HS/lớp	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	10.848m ²	15.5 m ²
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3670 m ²	4.3 m ²
VI	Tổng diện tích các phòng	768m ²	1.1 m ²
1	Diện tích phòng học (m ²)	912m ²	1.15m ²
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	216m ²	0.27m ²
3	Diện tích thư viện (m ²)	96m ²	0.12m ²
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	300 m ²	0.37 m ²
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn, Đội, phòng truyền thống (m ²)	48m ²	0.1m ²
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	06	Số bộ/lớp
1	Khối lớp		
1.1	Khối lớp 6	1	1/5
1.2	Khối lớp 7	3	3/5
1.3	Khối lớp 8	1	1/5
1.4	Khối lớp 9	1	1/4
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		



2.1	Khối lớp 6	5	5/5
2.2	Khối lớp 7	5	5/5
2.3	Khối lớp 8	5	5/5
2.4	Khối lớp 9	4	4/4
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	45m ²	-
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	65	12.2 HS/bộ

IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	16	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	15	15/21
2	Cát xét	3	3/21
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		
	- Projector		
	Bảng tương tác	1	1/21
	- Vật thể		
5	Thiết bị khác...		
	- Máy ảnh	0	0/21
	- Máy Scan	1	1/21
X	Tổng số thiết bị đang sử dụng	16	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	10	10/21
2	Cát xét	3	3/21
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		
	- Projector		
	Bảng tương tác	1	1/21
	- Vật thể		
5	Thiết bị khác...		
	- Máy ảnh	0	01
	- Máy Scan	1	01
	Nội dung	Số lượng (m ²)	
XI	Nhà bếp	0	
XII	Nhà ăn	0	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XIII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIV	Khu nội trú	0	0	0

XV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	Đạt	0	Đạt	0	0,1m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(*Theo Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	Nội dung	Có	Không
XVI	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVIII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XIX	Trang thông tin điện tử (website) của trường		x
XX	Tường rào xây	x	

Phủ Bình, ngày 02 tháng 06 năm 2025



Bùi Đức Hương



Biểu mẫu 12

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

UBND HUYỆN TÂN PHÚ
TRƯỜNG THCS PHÚ BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của trường THCS Phú Bình
Năm học 2024 – 2025**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	50	0	0	35	05	02	02	11	27	00	01	29	00	00
I	Giáo viên														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	40	0	0	38	02	00	00	16	24	00	14	24	00	00
1	Toán	06			06				03	03		03	02	Có 01 Gv chưa đủ ĐK đánh giá Trần Nhật Thương	
2	Khoa học tự nhiên	07			07				02	05		02	05		
3	Văn	06			06	00			02	04		02	03	Có 01 Gv chưa đủ ĐK đánh giá Phạm Thị Hồng Trang	
4	Lịch sử - Địa lý	06			06	00			01	05		00	06		
8	Thể dục	02			02	00			01	01		02	00		
9	Nhạc	01			01					01			01		
10	Tiếng Anh	05			04	01			02	03		00	05		

11	Mỹ Thuật	02			01	01			01	01		01	01		
12	Tin học	02			02	00			01	01		01	01		
13	Công nghệ	01			01	00			01			01	00		
14	GDCD	01				01			01			00	01		
15	TPT Đội	01			01				01			01	00		
II	Cán bộ quản lý	02			02					02		01	01		
1	Hiệu trưởng	01			01					01		01	00		
2	Phó Hiệu trưởng	01			01					01		00	01		
III	Nhân viên	08			01	03	02	02							
1	Nhân viên văn thư	01					01								
2	Nhân viên kế toán	01			01										
3	Thủ quỹ	00													
4	Nhân viên y tế	01					01								
5	Nhân viên thư viện	01				01									
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	01				01									
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người Khuyết tật	0													
8	Nhân viên công nghệ thông tin	01				01									
9	Nhân viên Bảo vệ	02						02							
10	Nhân viên tạp vụ	00						00							

Tân Phú, ngày 02 tháng 6 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Bùi Đức Hương